

Bản án số: 115/2017/HNGĐ- ST;

Ngày: 10-8-2017;

“V/v: Ly hôn giữa chị N và anh Q”;

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT - TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Vĩ;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Việt Thống và ông Hồ Tùng Mận.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Nguyệt Ánh- Thư ký Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố B:*** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1255/TLST-HNGĐ ngày 01/12/2016 về việc “Ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2017/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/QĐST-HNGĐ ngày 25/7/2017, giữa các đương sự:

**\*Nguyên đơn:** Bà N, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

**\*Bị đơn:** Ông Q, sinh năm: 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***1. Theo nguyên đơn Bà N trình bày:***

Bà N và ông Q kết hôn ngày 14/02/1996 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trong thời gian chung sống hạnh phúc thì đến năm 2008, giữa ông, bà đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, do ông, bà không hòa hợp và bắt

đồng quan điểm sống; Cụ thể: là do ông Q mở Công ty làm ăn buôn bán thua lỗ, lâm vào tình trạng vỡ nợ, Công ty không còn khả năng thanh toán dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, bản thân ông Q không cố gắng làm lại, tôi đã nhiều lần đề nghị để cùng nhau giải quyết nhưng thất bại ông Q không đồng ý hàn gắn. Từ năm 2009 đến nay tôi đã dẫn con đầu ra ở riêng. Cho đến năm 2014 thì tôi đã đưa cháu đầu xuống thành phố Hồ Chí Minh sinh sống cho đến nay.

Từ năm 2014 đến nay vợ chồng tôi không còn liên lạc quan tâm, chăm sóc gì đến nhau. Nay bà N xác định giữa bà và ông Q không còn quan tâm, thương yêu lẫn nhau nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

-Về con chung: Bà N và Ông Q có 02 con chung:

1. Cháu Ngô Thị Minh T, sinh ngày 15/12/1996.

2. Cháu Ngô Thị Minh T, sinh ngày 09/1/2003.

Đối cháu Ngô Thị Minh T, sinh ngày 15/12/1996 cháu đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Ngô Thị Minh T, sinh ngày 09/1/2003 hiện cháu đang ở với Ông Q nếu cháu muốn ở với ai là tùy ở cháu.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Vì tôi đang nuôi cháu T ăn học Đại học tại thành phố Hồ Chí Minh, thu nhập của tôi khoảng 5.500.000 đồng/tháng nên chỉ đủ cho hai mẹ con thuê nhà, sinh hoạt hàng ngày nên việc cấp dưỡng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung, nợ chung: Bà N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2].Đối với Ông Q: Tòa án đã tiến hành thông báo triệu tập hợp lệ nhưng ông Q không lên Tòa án làm việc nên không lấy được lời khai.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1]. Bà N và ông Q có đăng ký kết hôn và sinh sống tại phường T, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; qua xác minh ở tổ dân phố 6 và Công an phường T thì được biết: Ông Q vẫn đang cư trú ở tại, phường T, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, do đó thẩm quyền giải quyết ly hôn là thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông Q đều vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày về các nội dung yêu cầu khởi kiện của bà N; không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên

Tòa án không tiến hành hòa giải được và đã phải hoãn phiên tòa lần đầu vào ngày 25 tháng 7 năm 2017. Tại phiên tòa hôm nay, ông Q vẫn vắng mặt là thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Q theo quy định.

[2]. Hôn nhân giữa bà N và ông Q là hợp pháp; trong thời gian chung sống, vợ chồng bà N, ông Q đã xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến ông Q, bà N sống ly thân từ năm 2009 đến nay chứng tỏ giữa ông Q, bà N không còn thương yêu, gắn bó với nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Như vậy, giữa bà N ông Q không còn tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình; từ đó vợ chồng bà N, ông Q là đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đây là căn cứ cho ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Bà N và Ông Q có 02 con chung:

1. Cháu Ngô Thị Minh T, sinh ngày 15/12/1996.

2. Cháu Ngô Thị Minh T, sinh ngày 09/1/2003.

Đối cháu Ngô Thị Minh T, sinh ngày 15/12/1996 cháu đã đủ tuổi thành niên nên không đề cập giải quyết.

Đối với cháu Ngô Thị Minh T, sinh ngày 09/1/2003 hiện cháu đang ở với Ông Q, nguyện vọng của cháu T là được ở với ông Q đến tuổi thành niên. Xét đây là nguyện vọng chính đáng của cháu T vì từ khi bà N, ông Q xảy ra mâu thuẫn vợ chồng thì cháu T đã được ông Q chăm sóc, nuôi dưỡng và cháu hiện đang học hành ổn định tại thành phố Buôn Ma Thuột nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu T cho ông Q trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Tại phiên tòa ngày hôm nay Bà N đồng ý giao cháu giao cháu Ngô Thị Minh T, sinh ngày 09/1/2003 cho Ông Q trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu T tuổi thành niên theo nguyện vọng của cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà N không yêu cầu nên Tòa án không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà N là người yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 2, 3 Điều 36; khoản 1, 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 19, Điều 56; Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

**Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa Bà N và Ông Q.
2. Về con chung; Bà N và Ông Q có 02 con chung:
  - Cháu Ngô Thị Minh T, sinh ngày 15/12/1996.
  - Cháu Ngô Thị Minh T, sinh ngày 09/1/2003.

Đôi cháu Ngô Thị Minh T- sinh ngày 15/12/1996 cháu đã đủ tuổi thành niên nên không đề cập giải quyết.

Giao cháu Ngô Thị Minh T, sinh ngày 09/1/2003 cho Ông Q trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ tuổi thành niên.

Bà N và Ông Q được quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà N không yêu cầu nên Tòa án không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.Về tài sản chung, nợ chung: Bà N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà N phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng bà N đã nộp tại biên lai số 41136 ngày 22/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

5. Về quyền kháng cáo:Nguyên đơn Bà N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn Ông Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án cấp, tổng đạt hợp lệ Bản án này.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- UBND P. T;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp. B;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Đã ký

- P. Kiểm tra - TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Phạm Văn Vĩ**